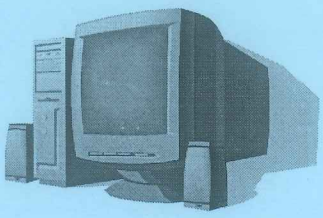
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV/2018

Hà nội, tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL
Địa chỉ: 54 Trần Nhân Tông - Hai Bà Trưng - Hà Nội

MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2018

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 - 3
Báo cáo kết quả kinh doanh	4 - 5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6 - 7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 28

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL
Địa chỉ: 54 Trần Nhân Tông - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Tel: 024. 39435638/024. 38226020 Fax: 024. 39433844

Mẫu số B 01 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Đã phân loại lại theo kiểm toán Ernst&Young)
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**182.090.023.319**	**176.326.149.286**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4	**91.254.905.186**	**85.739.933.264**
1. Tiền	111		85.431.898.407	82.992.658.001
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.823.006.779	2.747.275.263
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	10	**526.200.000**	**526.200.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.401.400.000	1.401.400.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(875.200.000)	(875.200.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	5	**86.583.118.271**	**85.968.203.506**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		86.274.930.592	80.980.766.806
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.633.314.277	3.562.604.966
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		7.297.199.179	8.402.915.093
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8.622.325.777)	(6.978.083.359)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	6	**3.712.358.056**	**4.079.814.026**
1. Hàng tồn kho	141		3.712.358.056	4.079.814.026
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**13.441.806**	**11.998.490**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13.441.806	6.394.200
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	5.604.290
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**146.628.004.627**	**138.407.767.988**
I - Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**43.350.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước chi người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Đã phân loại lại theo kiểm toán Ernst&Young)
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	43.350.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	307.491.065.297
II. Tài sản cố định	**220**		**97.421.954.328**	**101.959.649.401**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	86.330.896.894	91.143.702.011
- Nguyên giá	222		182.485.950.600	175.193.372.079
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(96.155.053.706)	(84.049.670.068)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	11.091.057.434	10.815.947.390
- Nguyên giá	228		12.743.064.484	12.428.064.484
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.652.007.050)	(1.612.117.094)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**18.371.655.001**	**5.788.030.536**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	18.371.655.001	5.788.030.536
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	11	**1.357.126.244**	**2.212.752.413**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.357.126.244	2.212.752.413
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**29.477.269.054**	**28.403.985.638**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	29.477.269.054	28.403.985.638
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**328.718.027.946**	**314.733.917.274**
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**120.444.586.038**	**120.360.429.519**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**114.482.306.038**	**113.805.009.519**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		10.173.951.862	12.417.357.970
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.169.532.519	13.145.470.103
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	23.705.213.710	17.723.501.391
4. Phải trả người lao động	314		41.855.424.464	55.916.187.954
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.073.741.055	6.792.286.320
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		759.090.909	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	2.584.238.914	2.561.031.068
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		17.822.247.892	4.946.250.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Đã phân loại lại theo kiểm toán Ernst&Young)
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		338.864.713	302.924.713
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**5.962.280.000**	**6.555.420.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		5.962.280.000	6.555.420.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**208.273.441.908**	**194.373.487.755**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	15	**208.273.441.908**	**194.373.487.755**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	16	104.999.550.000	104.999.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		104.999.550.000	104.999.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3.954.000)	(3.954.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	17	71.758.097.374	60.898.173.223
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.867.822.628	25.885.862.638
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		54.956.968	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.812.865.660	25.885.862.638
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.651.925.906	2.593.855.894
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**328.718.027.946**	**314.733.917.274**

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Minh Thu	Lưu Ngọc Hiền	Mai Tiến Dũng

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN VINACONTROL
Địa chỉ: 54 Trần Nhân Tông - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Tel: 024. 39435638/024. 38226020 Fax: 024. 39433844

Mẫu số B 02 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2018	Quý IV/2017 (Số liệu sau kiểm toán)	Năm 2018	Năm 2017 (Số liệu sau kiểm toán)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	19	**143.025.359.899**	**146.308.943.010**	**562.198.191.608**	**518.781.420.882**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**143.025.359.899**	**146.308.943.010**	**562.198.191.608**	**518.781.420.882**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	20	**107.628.530.421**	**117.806.234.138**	**447.065.325.746**	**409.070.141.693**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**35.396.829.478**	**28.502.708.872**	**115.132.865.862**	**109.711.279.189**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	21	**152.650.439**	**179.445.676**	**1.237.584.189**	**565.108.042**
7. Chi phí tài chính	**22**	22	**659.685.094**	**271.241.177**	**1.719.733.103**	**1.501.858.369**
- *Trong đó:* Chi phí lãi vay	23		513.952.440	276.755.683	1.549.569.055	1.416.222.889
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		25.341.636	103.774.202	204.716.517	419.016.448
9. Chi phí bán hàng	**25**		**8.849.204.431**	**7.421.948.878**	**27.180.482.897**	**25.432.758.629**
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**		**12.555.231.680**	**7.135.863.953**	**45.103.134.032**	**40.389.604.903**
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	**30**		**13.510.700.348**	**13.956.874.742**	**42.571.816.536**	**43.371.181.778**
12. Thu nhập khác	31		1.368.654.192	35.832.189	2.510.276.736	2.894.610.062
13. Chi phí khác	32		250.277.691	849.989.221	963.534.072	2.754.691.459
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**1.118.376.501**	**(814.157.032)**	**1.546.742.664**	**139.918.603**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2018	Quý IV/2017 (Số liệu sau kiểm toán)	Năm 2018	Năm 2017 (Số liệu sau kiểm toán)
1	2	3	4	5	6	7
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**14.629.076.849**	**13.142.717.710**	**44.118.559.200**	**43.511.100.381**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	2.504.456.427	2.569.648.833	9.064.634.311	10.346.486.686
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		463.102.792	-	463.102.792	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**11.661.517.630**	**10.573.068.877**	**34.590.822.097**	**33.164.613.695**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		11.036.175.054	9.665.526.942	33.797.752.085	32.473.623.734
20, Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		625.342.576	907.541.935	793.070.012	690.989.961
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**	24	**1.051**	**921**	**3.219**	**3.093**
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**					

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Minh Thu	Lưu Ngọc Hiền	Mai Tiến Dũng

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN VINACONTROL
Địa chỉ: 54 Trần Nhân Tông - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Tel: 024. 39435638/024. 38226020 Fax: 024. 39433844

Mẫu số B 03 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

DN - LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số lũy kế từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Số lũy kế từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 (Số liệu sau kiểm toán)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		44.118.559.200	43.511.100.381
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		14.132.101.237	15.480.601.289
- Các khoản dự phòng	03		1.644.242.418	806.488.138
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		194.378.862	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.746.478.088)	(1.864.156.401)
- Chi phí lãi vay	06		1.549.569.055	1.416.222.889
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**59.892.372.684**	**59.350.256.296**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.100.582.201)	(3.366.582.284)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		367.455.970	(821.463.953)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7.568.048.095)	16.215.569.009
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.081.557.374)	2.387.371.725
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	58.800.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.549.569.055)	(1.416.222.889)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.383.014.347)	(10.360.632.019)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		18.977.284.486	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(21.167.462.314)	(4.244.698.938)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**32.386.879.754**	**57.802.396.947**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(25.892.253.078)	(14.461.888.536)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		949.076.817	2.105.072.783

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số lũy kế từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Số lũy kế từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 (Số liệu sau kiểm toán)
1	2	3	4	5
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		500.000.000	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.237.584.189	454.147.474
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(23.205.592.072)**	**(11.902.668.279)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.Tiền thu từ đi vay	33		16.105.029.832	3.136.250.000
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.822.171.940)	(7.823.850.008)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.749.340.000)	(16.685.329.737)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(3.466.482.108)**	**(21.372.929.745)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**5.714.805.574**	**24.526.798.923**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		85.739.933.264	61.213.134.341
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(199.833.652)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	4	**91.254.905.186**	**85.739.933.264**

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Minh Thu	Lưu Ngọc Hiền	Mai Tiến Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2018

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2018 của Công ty bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") và các lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết.

Ngành, nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 29 tháng 5 năm 2018, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

✓ Kiểm tra và phân tích kỹ thuật
Chi tiết: - Giám định về quy cách, phẩm chất, tình trạng, số-khối lượng, bao bì, ký mã hiệu đối với mọi loại hàng hóa (gồm cả máy móc, dây chuyền công nghệ, đá quý, kim loại quý hiếm); - Giám sát hàng hóa trong quá trình sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp dỡ, giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ; thẩm định, tư vấn, giám sát công trình xây dựng; - Giám định các phương tiện vận tải, container, các dịch vụ giám định về hàng hải; giám định an toàn con tàu trước khi xếp hàng, phá dỡ hoặc sửa chữa; - Giám định tổn thất; Đại lý giám định tổn thất, phân bổ tổn thất cho các Công ty bảo hiểm trong và ngoài nước; - Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu; - Dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động; - Đo lường và lập bảng dung tích các phương tiện thủy; - Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo lường; - Kiểm tra phá hủy, không phá hủy; - Giám định theo yêu cầu của mọi đối tượng để cung cấp chứng từ phục vụ công tác quản lý của Nhà nước thuộc các lĩnh vực như : Xuất xứ hàng hóa; quản lý chất lượng; an toàn, vệ sinh hàng hóa; nghiệm thu, quyết toán công trình đầu tư; bảo vệ môi trường (giám định về vệ sinh công nghiệp ; giám định và xử lý nước, nước thải); các dịch vụ phục vụ thông quan; - Các dịch vụ có liên quan: Khử trùng, thẩm định giá; giám định không phá hủy; kiểm tra kết cấu hàn các công trình; kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường; kiểm tra và lập bảng dung tích các loại bồn chứa, sà lan; kiểm đếm; niêm phong-cặp chì; dịch vụ kiểm tra chất lượng hệ thống quản lý theo yêu cầu của khách hàng; - Tư vấn, đánh giá, chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế; Tư vấn về chất lượng hàng hóa - Chứng nhận sản phẩm; - Kiểm tra chứng nhận sự phù hợp về khả năng chịu lực của công trình; kiểm tra, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng, máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu công trình (theo quy định của Nhà nước); - Dịch vụ giám định và dịch vụ khác theo sự ủy thác của mọi tổ chức giám định trong nước và quốc tế;

✓ Hoạt động tư vấn quản lý
Chi tiết: Tư vấn thủ tục cổ phần hóa Doanh nghiệp, hợp nhất, mua bán, sáp nhập Doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật);

✓ Giáo dục khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Đào tạo kiến thức, nghiệp vụ thẩm định giá và nghiệp vụ có liên quan khác (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép) ;

✓ Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
Chi tiết: Dịch vụ khách sạn (không bao gồm phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường);

✓ Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
Chi tiết: - Tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin - Giám sát thi công dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin;

✓ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, Cho thuê văn phòng (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);

✓ Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
Chi tiết: - Giám sát thi công xây dựng loại công trình dân dụng và công nghiệp, lĩnh vực chuyên môn giám sát: lắp đặt thiết bị, công nghệ điện tự động hoá ; - Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình ; -Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ; - Giám sát lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình xây dựng; - Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật); - Giám sát công tác lắp đặt thiết bị điện công trình dân dụng và công nghiệp;

✓ Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: - Dịch vụ chuyển giao công nghệ - Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu: tư vấn, xây lắp, cung cấp, lắp đặt thiết bị;

✓ Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
Chi tiết: Tư vấn, lắp đặt thiết bị;

✓ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
Chi tiết: Dịch vụ khai thuê hải quan;

✓ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Ủy thác và nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa;

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2018, Tập đoàn có 3 công ty con (01/01/2018: 3 công ty con) và 1 công ty liên kết (01/01/2018: 2 công ty liên kết), chi tiết như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Lợi ích và quyền biểu quyết 31/12/2018	Lợi ích và quyền biểu quyết 01/01/2018
	Công ty con			
1	Công ty CP Chứng nhận và Kiểm định Vinacontrol	Chứng nhận sản phẩm và hệ thống quản lý chất lượng	51%	51%
2	Công ty CP Tư vấn và Thẩm định Môi trường Vinacontrol	Tư vấn và thẩm định môi trường	51%	51%
3	Công ty TNHH giám định Vinacontrol Thành phố Hồ Chí Minh	Giám định và phân tích các loại mặt hàng theo yêu cầu của khách hàng	100%	100%

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Lợi ích và quyền biểu quyết 31/12/2018	01/01/2018
	Công ty liên kết			
	Văn phòng Công chứng Thăng Long *(Đã thanh lý hợp đồng với đơn vị này vào quý 2/2018).*	Dịch vụ công chứng		40%
1.	Công ty CP Thẩm định giá Vinacontrol	Dịch vụ thẩm định giá	35%	35%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có 949 nhân viên (01/01/2018: 916 nhân viên)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ ,trừ báo cáo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty hoặc các công ty con và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và những chi phí có liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 50 năm
▪ Máy móc và thiết bị	7 – 12 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	6 – 8 năm
▪ Thiết bị và dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 25 năm đến 51 năm. Quyền sử dụng đất với thời hạn không xác định không được khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 đến 7 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất trong vòng 15 đến 49 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, hiện tại Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận phân chia theo hoạt động kinh doanh duy nhất đó là cung cấp dịch vụ giám định và giám sát và một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất đó là trong lãnh thổ Việt Nam.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	5.274.997.881	6.707.873.687
Tiền gửi ngân hàng	80.156.900.526	76.284.784.314
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	5.823.006.779	2.747.275.263
Cộng	**91.254.905.186**	**85.739.933.264**

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
+ Tạm ứng cho nhân viên	3.640.844.523	3.554.805.839
+ Ký quỹ, ký cược	3.072.350.000	3.201.730.219
+ Phải thu khác	584.004.656	1.646.379.035
Cộng	**7.297.199.179**	**8.402.915.093**

Bao gồm trong các khoản phải thu ngắn hạn có các khoản phải thu từ bên liên quan sau:

	31/12/2018	01/01/2018
Phải thu từ công ty liên kết - thương mại		
Công ty CP Thẩm định giá Vinacontrol	-	240.327.797
Văn phòng công chứng Thăng Long	-	22.367.651

6. Hàng tồn kho

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.214.114.097	3.036.407.359
Công cụ, dụng cụ	4.935.000	34.435.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	493.308.959	1.008.971.667
	3.712.358.056	**4.079.814.026**

7. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2018	63.841.676.910	80.416.197.095	27.449.296.421	3.486.201.653	175.193.372.079
Số tăng trong kỳ	760.933.299	6.168.787.860	1.637.179.545	2.008.692.909	10.575.593.613
Mua trong kỳ	-	*6.168.787.860*	*532.727.272*	*2.008.692.909*	*8.710.208.041*
Chuyển từ chi phí XDCB dở dang	-	-	*1.104.452.273*	-	*1.104.452.273*
Tăng khác	*760.933.299*	-	-	-	*760.933.299*
Số giảm trong kỳ	250.091.800	87.741.320	2.852.805.200	92.376.772	3.283.015.092
Thanh lý	*250.091.800*	*87.741.320*	*2.852.805.200*	*92.376.772*	*3.283.015.092*
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2018	64.352.518.409	86.497.243.635	26.233.670.766	5.402.517.790	182.485.950.600
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2018	22.753.745.953	42.592.969.386	16.177.230.007	2.525.724.722	84.049.670.068
Khấu hao trong kỳ	2.910.549.319	9.445.101.574	2.625.857.362	406.890.475	15.388.398.730
Thanh lý trong kỳ	250.091.800	87.741.320	2.852.805.200	-	3.190.638.320
Giảm khác	-	-	-	92.376.772	92.376.772
Số dư 31/12/2018	25.414.203.472	51.950.329.640	15.950.282.169	2.840.238.425	96.155.053.706
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2018	41.087.930.957	37.823.227.709	11.272.066.414	960.476.931	91.143.702.011
Tại ngày 31/12/2018	38.938.314.937	34.546.913.995	10.283.388.597	2.562.279.365	86.330.896.894

8. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2018	11.630.464.484	-	-	797.600.000	12.428.064.484
Số tăng trong kỳ	-	-	-	550.000.000	550.000.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	*550.000.000*	*550.000.000*
Số giảm trong kỳ	235.000.000	-	-	-	235.000.000
- Giảm khác	*235.000.000*	-	-	-	*235.000.000*
Số dư 31/12/2018	11.395.464.484	-	-	1.347.600.000	12.743.064.484
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2018	863.642.554	-	-	748.474.540	1.612.117.094
Khấu hao trong kỳ	826.147.411	-	-	66.042.127	892.189.538
- Khấu hao trong kỳ	*826.147.411*	-	-	*66.042.127*	*892.189.538*
Số giảm trong kỳ	852.299.582	-	-	-	852.299.582
- Giảm khác	*852.299.582*	-	-	-	*852.299.582*
Số dư 31/12/2018	837.490.383	-	-	814.516.667	1.652.007.050
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2018	10.766.821.930	-	-	49.125.460	10.815.947.390
Tại ngày 31/12/2018	10.557.974.101	-	-	533.083.333	11.091.057.434

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Số đầu năm	5.788.030.536	65.000.000
Tăng trong năm	18.374.424.237	5.723.030.536
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(5.790.799.772)	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-
Biến động khác	-	-
Số dư cuối kỳ	18.371.655.001	5.788.030.536

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:	31/12/2018	01/01/2018
- Văn Phòng Chân Mây	*-*	*760.933.299*
- Dự án đầu tư XD TTPT&TN1 tại Ninh Hiệp	*16.745.601.353*	*3.625.753.637*
- Dự án phần mềm kế toán và quản trị doanh nghiệp	*1.401.343.600*	*1.401.343.600*
- Sửa chữa trụ sở tại 54 Trần Nhân Tông	*224.710.048*	-
Cộng	**18.371.655.001**	**5.788.030.536**

10. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Cổ phiếu (*)	1.401.400.000	1.401.400.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	(875.200.000)	(875.200.000)
	526.200.000	**526.200.000**

Chi tiết các cổ phiếu như sau:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng cổ phiếu	31/12/2018 Giá gốc VND	31/12/2018 Dự phòng giảm giá VND	01/01/2018 Giá gốc VND	01/01/2018 Dự phòng giảm giá VND
1	DAS	27.000	540.000.000	(442.800.000)	540.000.000	(442.800.000)
2	VVFC	33.000	861.400.000	(432.400.000)	861.400.000	(432.400.000)
			1.401.400.000	**(875.200.000)**	**1.401.400.000**	**(875.200.000)**

11. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2018				01/01/2018			
	Số lượng	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư dài hạn tại:								
CÔNG TY CON:								
+ Công ty TNHH giám định Vinacontrol TP. HCM		100%	100%			100%	100%	
+ Công ty CP tư vấn và thẩm định môi trường Vinacontrol	153.000	51%	51%		153.000	51%	51%	
+ Công ty CP chứng nhận và kiểm định Vinacontrol	102.000	51%	51%		25.500	51%	51%	
CÔNG TY LIÊN KẾT:								
+ Văn phòng công chứng Thăng Long				-		45%	40%	889.515.246
+ Công ty CP Thẩm định giá Vinacontrol	105.000	35%	35%	1.357.126.244	105.000	35%	35%	1.323.237.167
				1.357.126.244				2.212.752.413

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí trả trước về công cụ dụng cụ	3.270.457.642	2.029.487.858
Chi phí đất trả trước	26.206.811.412	26.374.497.780
Cộng	**29.477.269.054**	**28.403.985.638**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.374.921.682	5.589.851.630
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.120.646.720	1.888.877.087
Thuế thu nhập cá nhân	16.209.645.308	10.244.772.674
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	**23.705.213.710**	**17.723.501.391**

14. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, BH thất nghiệp	227.402.778	419.931.746
Cổ tức phải trả	4.004.680	53.636.275
Phải trả khác	2.352.831.456	2.087.463.047
Cộng	**2.584.238.914**	**2.561.031.068**

15. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	104.999.550.000	3.141.878.604	(3.954.000)	50.455.687.266	23.959.382.840	182.552.544.710
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	690.989.961	-	-	32.473.623.734	33.164.613.695
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	10.442.485.957	(10.442.485.957)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(286.259.156)	-	-	(4.211.664.322)	(4.497.923.478)
Cổ tức	-	(955.500.000)		-	(15.749.340.000)	(16.704.840.000)
Biến động khác	-	2.746.485	-	-	(143.653.657)	(140.907.172)
Số dư tại ngày 31/12/2017	104.999.550.000	2.593.855.894	(3.954.000)	60.898.173.223	25.885.862.638	194.373.487.755

	Vốn cổ phần VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	104.999.550.000	2.593.855.894	(3.954.000)	60.898.173.223	25.885.862.638	194.373.487.755
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	793.070.012	-	-	33.797.752.085	34.590.822.097
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	10.859.924.151	(10.859.924.151)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.914.887.657)	(3.914.887.657)
Cổ tức	-	(735.000.000)	-	-	(15.749.340.000)	(16.484.340.000)
Biến động khác	-	-	-	-	(291.640.287)	(291.640.287)
Số dư tại ngày 31/12/2018	104.999.550.000	2.651.925.906	(3.954.000)	71.758.097.374	28.867.822.628	208.273.441.908

16. Vốn cổ phần

	31/12/2018		01/01/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	10.499.955	104.999.550.000	10.499.955	104.999.550.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
+ Cổ phiếu phổ thông	10.499.955	104.999.550.000	10.499.955	104.999.550.000
+ Cổ phiếu quỹ	(395)	(3.954.000)	(395)	(3.954.000)
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Số cổ phiếu phổ thông	10.499.560	104.995.596.000	10.499.560	104.995.596.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

17. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018		01/01/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1.016.424	23.529.687.388	414.307	9.390.645.665
EUR	5.540	147.547.616		
		23.677.235.004		9.390.645.665

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2018	01/01/2018
Phải thu khách hàng	16.118.319.922	15.338.377.341

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ	562.198.191.608	518.781.420.882
Cộng	**562.198.191.608**	**518.781.420.882**

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ	447.065.325.746	409.070.141.693
Cộng	**447.065.325.746**	**409.070.141.693**

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	352.480.734	387.811.474
Cổ tức, lợi nhuận được chia	80.000.000	66.336.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	805.103.455	91.189.368
Doanh thu từ bán chứng khoán	-	19.771.200
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	**1.237.584.189**	**565.108.042**

22. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
+ Chi phí lãi vay	1.549.569.055	1.416.222.889
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá	157.781.319	-
+Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(26.000.000)
+ Chi phí tài chính khác	12.382.729	111.635.480
Cộng	**1.719.733.103**	**1.501.858.369**

23. Thuế thu nhập

Ghi nhận trong cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	9.527.737.103	10.346.486.686
Chi phí thuế thu nhập	**9.527.737.103**	**10.346.486.686**

Công ty và các Công ty con của Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất được quy định theo luật thuế hiện hành.

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính dựa trên lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông của Công ty.

a/. Cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ như sau:

	Năm 2018 (cổ phiếu)	Năm 2017 (cổ phiếu)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	10.499.560	10.499.560

b/. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông phổ thông	33.797.752.085	32.473.623.734
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	10.499.560	10.499.560
	3.219	3.093

25. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro tài chính chủ yếu mà Tập đoàn dễ gặp phải khi sử dụng các công cụ tài chính của mình là:
+ rủi ro tín dụng;
+ rủi ro thanh khoản; và
+ rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

Các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền gửi và phải thu của Tập đoàn.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương	(i)	85.979.907.305	79.032.059.577
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	(ii)	526.200.000	526.200.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(iii)	84.949.803.994	82.405.598.540
		171.455.911.299	**161.963.858.117**

(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(ii) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Tập đoàn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng tới 1 năm được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng và một khoản cho vay. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản đầu tư này và không cho rằng các tổ chức tài chính và bên đi vay này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(iii) Phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Tập đoàn đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tập đoàn đưa ra các điều khoản và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tại ngày báo cáo, bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dưới 6 tháng	79.903.729.334	77.581.527.187
Trên 6 tháng	5.046.074.660	4.824.071.353
Từ 6 tháng đến 12 tháng	*2.960.162.106*	*1.569.804.968*
Từ 1 năm đến 2 năm	*1.545.531.020*	*1.659.613.669*
Từ 2 năm đến 3 năm	*540.381.534*	*701.368.656*
Trên 3 năm	-	*893.284.060*
	84.949.803.994	**82.405.598.540**

Biến động trong kỳ của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	31/12/2018	Năm 2017
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	6.978.083.359	6.557.754.479
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	3.122.602.607	1.507.332.080
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	(391.411.328)	(412.159.258)
Hoàn nhập	(1.086.948.861)	(674.843.942)
Số dư cuối kỳ/năm	**8.622.325.777**	**6.978.083.359**

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(e) Giá trị hợp lý

Các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chủ sở hữu

Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn chủ sở hữu được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa được niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

26. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí kinh doanh	30.917.547.719	28.401.165.768
Chi phí nhân công	325.982.558.235	299.556.128.184
Chi phí khấu hao	15.758.495.474	15.480.601.289
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.795.647.559	103.805.224.974
Chi phí khác	39.577.960.863	28.658.356.677
Cộng		

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Minh Thu	Lưu Ngọc Hiền	Mai Tiến Dũng